

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Các báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu, được lập theo luật pháp và nguyên tắc kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong Ngân hàng và với các năm trước.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán mới

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("Chuẩn mực") được Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm 2004.

Việc áp dụng các chuẩn mực mới này trong năm 2004 không làm thay đổi việc trình bày báo cáo tài chính ở các năm trước.

Cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện ở số dư gốc tại thời điểm cuối năm tài chính.

Dự phòng tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật sửa đổi Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27 tháng 11 năm 2000 và Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng cần lập dự phòng cho các khoản vay và ứng trước quá hạn theo các tỷ lệ quy định cụ thể dựa trên tình trạng trả dư nợ và tình trạng đảm bảo của khoản vay và ứng trước.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán của Chính phủ, chứng khoán khác và các danh mục đầu tư tại một số ngân hàng ở nước ngoài. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lãi trong thời gian ngắn được phân loại là công cụ kinh doanh. Các loại chứng khoán Ngân hàng có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là tài sản để bán.

Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh, mua cổ phần

Các khoản đầu tư cổ phần vào các công ty liên kết và công ty liên doanh mà Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư dài hạn và được hạch toán theo giá gốc. Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi nhận được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm các trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng, nhà cửa, phần mềm vi tính, thiết bị thông tin và các loại phương tiện máy móc khác. Tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và các loại thuế không được hoàn lại và các chi phí trực tiếp khác để đưa tài sản đến nơi sử dụng và điều kiện sử dụng cho mục đích đã định. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, dựa trên phương pháp đường thẳng để ghi giảm nguyên giá của tài sản cố định trong thời gian hữu dụng ước tính của các hạng mục tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Quyền sử dụng đất	theo thời hạn thuê
Phần mềm kế toán	3 năm
Các tài sản khác	4 năm

Ghi nhận doanh thu và chi phí lãi

Các khoản thu nhập, chi phí từ lãi tiền gửi, tiền vay, nghiệp vụ cho thuê tài chính được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu nhập lãi được tính trên cơ sở số dư của các khoản cho vay khách hàng và lãi suất tương ứng. Thu nhập lãi sẽ được ngừng ghi nhận và được treo ngoại bảng khi khoản vay đó được coi là quá hạn 90 ngày.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và các công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi và hạch toán theo tỷ giá bán vào ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục ngoại bảng

Bảo lãnh của Ngân hàng cho những khách hàng mất khả năng thanh toán thu tín dụng trả chậm, thu tín dụng thanh toán ngay, đi vay và các nghiệp vụ bảo lãnh khách không được hạch toán nội bảng cho đến khi Ngân hàng cho vay bắt buộc khách hàng đó để trả nợ cho người thụ hưởng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng kết quả kinh doanh còn lại chưa được phân phối vào các quỹ sau khi đã trừ đi các khoản tạm ứng nộp thuế thu nhập, nộp thuế sử dụng vốn, các khoản tạm trích lập các quỹ và các khoản nộp phạt do vi phạm pháp luật (nếu có).



BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN HỢP NHẤT

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 và 31/12/2003)

Đơn vị tính: triệu VND

Mục	2004	2003
Tài sản có		
Tiền mặt và tương đương tiền mặt	1.869.932	1.512.072
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.607.245	4.892.625
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	38.173.732	28.983.247
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.194.197	1.327.910
Dư nợ tín dụng	50.830.651	39.678.097
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	(1.080.365)	(796.022)
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	536.890	583.712
Đầu tư chứng khoán	18.527.041	14.262.722
Tài sản cố định	526.335	360.742
Tài sản khác	8.245.280	6.848.020
Tổng tài sản có	121.430.938	97.653.125
Tài sản nợ, vốn và các quỹ		
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước	7.008.449	5.947.664
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	3.128.766	807.094
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.552.651	4.113.042
Tiền vay các tổ chức tín dụng	5.973.739	3.421.045
Tiền gửi của khách hàng	85.339.461	71.811.468
Vốn nhận tài trợ uỷ thác đầu tư	118.822	151.330
Các tài sản nợ khác	5.257.296	5.477.671
Tổng tài sản nợ	113.379.183	91.729.314
Vốn chủ sở hữu	4.976.478	3.175.999
Các quỹ	301.205	461.585
Lợi nhuận chưa phân phối	1.463.477	1.408.296
Lãi (lỗ) năm nay	1.310.595	877.931
Tổng vốn và các quỹ	8.051.755	5.923.811
Tổng tài sản nợ, vốn và các quỹ	121.430.938	97.653.125

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 và 31/12/2003)

Đơn vị tính: triệu VND

Mục	2004	2003
Thu lãi & tương tự lãi	5.487.661	4.080.342
Trả lãi & tương tự lãi	3.505.608	2.912.532
Thu nhập lãi ròng	1.982.053	1.167.810
Thu nhập ngoài lãi	1.136.378	802.001
Chi phí ngoài lãi	1.807.529	1.068.377
Thu nhập ròng ngoài lãi	(671.151)	(266.376)
Lợi nhuận trước thuế	1.310.902	901.434
Thu nhập sau thuế	953.675	616.856

Chú thích:

(1) Chênh lệch giữa lợi nhuận trước thuế tại Báo cáo Kết quả Kinh doanh Hợp nhất và lãi/(lỗ) năm nay tại Bảng Tổng kết Tài sản Hợp nhất là do sự khác nhau về hệ thống kế toán giữa Hồng Kông và Việt Nam khi xét thuế thu nhập doanh nghiệp trong lãi/(lỗ) năm nay.

(2) Báo cáo tài chính hợp nhất thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng Ngoại thương, Công ty Nợ và Khai thác Tài sản, Công ty Cho thuê Tài chính, Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông và Công ty Chứng khoán.

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 và 31/12/2003)

Đơn vị tính: triệu VND

Mục	Ghi chú	2004	2003
Tài sản có			
Tiền mặt và tương đương tiền mặt	1	1.869.330	1.511.773
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2	2.607.245	4.892.625
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	3	38.128.223	28.927.107
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	4	1.194.197	1.327.910
Dư nợ tín dụng	5	51.772.554	39.629.761
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	6	(1.078.008)	(794.699)
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	7	536.890	583.712
Đầu tư chứng khoán	8	17.454.139	13.256.999
Tài sản cố định	9	501.244	334.498
Tài sản khác	10	8.214.337	7.650.818
Tổng tài sản có		121.200.151	97.320.504
Tài sản nợ, vốn và các quỹ			
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước	11	7.008.449	5.947.664
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	12	3.128.766	807.094
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	13	6.550.659	4.105.529
Tiền vay các tổ chức tín dụng	14	5.973.739	3.421.045
Tiền gửi của khách hàng	15	85.340.881	71.810.035
Vốn nhận tài trợ uỷ thác đầu tư	16	118.822	151.330
Các tài sản nợ khác	17	5.246.043	5.342.842
Tổng tài sản nợ		113.367.359	91.585.539
Vốn chủ sở hữu	18	4.843.309	3.030.733
Các quỹ	19	276.362	446.324
Lợi nhuận chưa phân phối		1.438.404	1.381.093
Lãi (lỗ) năm nay		1.274.717	876.815
Tổng vốn và các quỹ		7.832.792	5.734.965
Tổng tài sản nợ, vốn và các quỹ		121.200.151	97.320.504

CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 và 31/12/2003)

Đơn vị tính: triệu VND

Mục	Ghi chú	2004	2003
Cam kết bảo lãnh cho khách hàng	21	19.715.714	16.246.706
Các cam kết giao dịch ngoại hối	22	2.399.319	2.095.991
Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng		988.331	660.829
Tổng tài sản ngoại bảng		23.103.364	19.003.526

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 và 31/12/2003)

Đơn vị tính: triệu VND

Mục	Ghi chú	2004	2003
Thu lãi & tương tự	22	5.425.834	4.040.134
Trả lãi & tương tự	23	3.496.326	2.907.231
Thu nhập lãi ròng		1.929.508	1.132.903
Thu nhập ngoài lãi	24	1.136.149	800.221
Chi phí ngoài lãi	25	1.790.940	1.056.309
Thu nhập ròng ngoài lãi		(654.791)	(256.088)
Lợi nhuận trước thuế		1.274.717	876.815
Thu nhập sau thuế	26	917.796	596.234

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam**

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 và 31/12/2003)

Đơn vị tính: triệu VND

Mục	2004	2003
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	1.274.717	876.815
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	114.681	93.672
- Dự phòng	283.444	144.216
- Lãi, lỗ do thanh lý tài sản cố định	(1.535)	(1.202)
- Lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản	(98.549)	(138.931)
- Thu lãi đầu tư chứng khoán	(216.033)	(24.279)
- Lãi, lỗ do đầu tư vào đơn vị khác (góp vốn, mua cổ phần...)	-	-
- Các điều chỉnh khác	-	-
2. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	1.356.725	950.291
<i>(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động</i>		
- (Tăng)/Giảm tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	(1.691.157)	3.129.225
- (Tăng)/Giảm cho vay đối với tổ chức tín dụng khác	133.713	483.181
- (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(12.142.792)	(10.334.581)
- (Tăng)/Giảm lãi dự thu	140.250	(132.117)
- (Tăng)/Giảm các tài sản hoạt động khác	(605.356)	(5.110.234)
<i>Tăng/(Giảm) các khoản công nợ hoạt động</i>		
- Tăng/(Giảm) tiền gửi của tổ chức tín dụng khác	3.505.914	1.787.864
- Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	13.530.846	15.387.984
- Tăng/(Giảm) lãi dự trả	94.198	193.876
- Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá	(365.574)	814.416
- Tăng/(Giảm) vay Ngân hàng Nhà nước	2.321.672	(1.704.002)
- Tăng/(Giảm) vay tổ chức tín dụng khác trong nước và ở nước ngoài	2.512.403	135.227
- Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư	(32.508)	(42.415)
- Tăng/(Giảm) khoản nhận vốn để cho vay đồng tài trợ	40.290	505.181
- Tăng/(Giảm) các khoản công nợ hoạt động khác	(48.091)	(2.602.914)

3. Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8.750.533	3.460.985
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(222.477)	(374.523)
- Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(193.077)	(235.731)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.334.979	2.850.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
- Mua tài sản cố định theo nguyên giá	(281.545)	(132.147)
- Tiền thu do bán, thanh lý tài sản cố định	1.652	1.650
- Tiền mua chứng khoán	(57.754.867)	(25.837.771)
- Tiền thu từ bán chứng khoán	53.557.727	21.374.435
- Thu lãi đầu tư chứng khoán	216.033	24.279
- Góp vốn liên doanh, mua cổ phần	(323.581)	(40.482)
- Tiền thu từ góp vốn liên doanh, mua cổ phần	370.404	131
- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	14.950	12.489
- Các hoạt động đầu tư khác	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.199.227)	(4.597.416)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
- Tăng/(Giảm) vốn cổ phần	-	-
- Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào tổ chức tín dụng	-	-
- Các hoạt động tài chính khác	1.238.665	1.070.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.238.665	1.070.556
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.374.417	(676.129)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	29.964.675	30.640.804
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	35.339.092	29.964.675

Chú thích:

Do Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản và Công ty Cho thuê Tài chính là các đơn vị báo cáo nội bộ, báo cáo tài chính của hai công ty này được hợp nhất trong báo cáo tài chính của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN**Công ty Chứng khoán Vietcombank**

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 và 31/12/2003)

Đơn vị tính: triệu VND

Mục	2004	2003
Tài sản có		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt	12.319	19.432
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác	1.072.456	1.005.631
Các khoản phải thu	30.990	23.008
Các tài sản lưu động có khác	265	23
Tài sản cố định	2.801	3.326
Các tài sản có dài hạn khác	270	135
Tổng tài sản có	1.119.101	1.051.555
Tài sản nợ và vốn chủ sở hữu		
Vay các tổ chức tín dụng	793.600	820.000
Tiền gửi thanh toán chứng khoán của các nhà đầu tư	8.894	5.494
Các khoản phải trả	202.258	141.819
Vốn chủ sở hữu	114.349	84.242
Tổng tài sản nợ và vốn chủ sở hữu	1.119.101	1.051.555
Lợi nhuận trước thuế	34.442	19.701

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN**Công ty Tài chính Việt Nam Vinafico**

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 và 31/12/2003)

Đơn vị tính: triệu VND

Mục	2004	2003
Tài sản có		
Tiền mặt tại quỹ	29	36
Cho vay khách hàng	49.785	47.105
Tiền gửi tại các ngân hàng	651.714	809.088
Tài sản cố định	22.290	22.919
Sử dụng vốn khác	3.485	1.862
Tổng tài sản có	727.303	881.009
Tài sản nợ và vốn chủ sở hữu		
Vốn tự có	104.613	104.409
Vốn huy động	618.294	775.568
Nguồn khác	4.396	1.032
Tổng nguồn vốn	727.303	881.009
Lợi nhuận trước thuế	1.741	1.116

Ghi chú: tỷ giá năm 2004: 2.031 VND/HKD

tỷ giá năm 2003: 2.014 VND/HKD